

Số: 2665627

**MITSUBISHI FUSO FJ - Thùng mui
bạt**

**SMRM Xương cở cò 3 trục 40 feet
4 khóa - Trục Fengbao**

Giá niêm yết:

1.487.700.000đ

294.000.000đ

KÍCH THƯỚC:

Kích thước tổng thể(DxRxC)

11.670 x 2.500 x 3.600 mm

12.400 x 2.500 x 1.670 mm

Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)

9.100 x 2.350 x 2.150 mm

Chiều dài cơ sở

5.700 + 1.350 mm

7.900 + 1.310 + 1.310 mm

Vết bánh xe trước/sau

2.040/1.805 mm

KHỐI LƯỢNG:

Khối lượng bản thân

9.605 kg

5.450 kg

Khối lượng chở cho phép

14.200 kg

33.450 kg

Khối lượng toàn bộ

24.000 kg

38.900 kg

Số chỗ ngồi

3 chỗ ngồi + 1 giường nằm

ĐỘNG CƠ:

Tên động cơ

FUSO - 6S20 210

Loại động cơ

Diesel, 06 xilanh thẳng hàng, turbo tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (Common Rail)

Dung tích xi lanh

6.372 cc

Công suất cực đại/ tốc độ quay

285/2.200 Ps/(vòng/phút)

Mô men xoắn/ tốc độ quay

1.120/1.200-1.600 N.m/(vòng/phút)

TRUYỀN ĐỘNG:

Ly hợp

01 đĩa, ma sát khô, dẫn động thủy lực

Hộp số

Mercedes Benz G131, 9 Số sàn, 9 số tiến + 01 số lùi

Tỷ số truyền

I: 14,573; II: 9,478; III: 6,635; IV: 4,821; V: 3,667; VI: 2,585; VII: 1,810; VIII: 1,315; IX: 1,0; R: 13,862

HỆ THỐNG PHANH:

Hệ thống phanh

Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng

Locke 3 trục

HỆ THỐNG TREO:

Trước

Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực

Sau

Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực

Gối nhíp, Gối thẳng Fuwa, Nhíp 7 lá (90x16 mm)

LỐP XE:

Trước/Sau

10.00R20

12R22.5

ĐẶC TÍNH:

Khả năng leo dốc

51,4 %

Bán kính quay vòng nhỏ nhất

11,2 m

Tốc độ tối đa

95 km/h

Dung tích thùng nhiên liệu

355 lít

HỆ THỐNG LÁI:

Hệ thống lái

Trục vít - ê cu bi; Dẫn động cơ khí, trợ lực thủy lực